



第五課

dì wǔ kè

天氣變涼了

tiān qì biàn liáng le

心美：喂，奶奶，我是心美，您好嗎？您那裡的天氣變涼了嗎？

xīn měi wēi nǎi nai wǒ shì xīn měi nín hǎo ma nǎ nà lǐ de tiān qì biàn liáng le ma

奶奶：我很好。現在的溫度大概是十八度，很涼快。你那裡呢？

nǎi nai wǒ hěn hǎo xiàn zài de wēn dù dà gài shì shí bā dù hěn liáng kuài nǐ nà lǐ ne

心美：我們這裡已經開始下雪了，天氣非常冷，差不多是零下三度。

xīn měi wǒ men zhè lǐ yǐ jīng kāi shǐ xià xuě le tiān qì fēi cháng lěng chà bu duō shì líng xià sān dù





奶奶：你得^{ㄉㄟ}多^{ㄉㄨㄛ}穿^{ㄔㄨㄢ}一^ㄧ點^{ㄉㄧㄢˇ}衣^ㄩ服^{ㄈㄨ}，別^{ㄅㄧㄝ}感^{ㄍㄢ}冒^{ㄇㄠˋ}了^{ㄌㄜ}！
nǎi nai nǐ děi duō chuān yì diǎn yī fú bié gǎn mǎo le

心美：我^{ㄨㄛˇ}不^{ㄅㄨ}喜^{ㄒㄩ}歡^{ㄏㄨㄢ}冬^{ㄉㄨㄥ}天^{ㄊㄧㄢ}，冷^{ㄌㄥ}得^{ㄉㄟ}不^{ㄅㄨ}得^{ㄉㄟ}了^{ㄌㄜ}！希^{ㄒㄩ}望^{ㄨㄤˋ}春^{ㄔㄨㄣ}天^{ㄊㄧㄢ}快^{ㄎㄨㄞˋ}點^{ㄉㄧㄢˇ}來^{ㄌㄞ}。
xīn měi wǒ bù xǐ huān dōng tiān lěng de bù dě le xiǎo xī wàng chūn tiān kuài diǎn lái

奶奶：我^{ㄨㄛˇ}們^{ㄇㄣˊ}這^{ㄓֿ}裡^{ㄌㄩ}的^{ㄉㄟ}春^{ㄔㄨㄣ}天^{ㄊㄧㄢ}很^{ㄏㄣ}暖^{ㄢㄟ}和^{ㄏㄜ}，但^{ㄉㄢ}是^{ㄕㄨ}常^{ㄔㄨㄤ}常^{ㄔㄨㄤ}下^{ㄒㄚˋ}雨^{ㄩˇ}。
nǎi nai wǒ men zhè lǐ de chūn tiān hěn nuǎn huo dàn shì cháng cháng xià yǔ

心美：還^{ㄏㄞ}是^{ㄕㄨ}夏^{ㄒㄚˋ}天^{ㄊㄧㄢ}好^{ㄏㄞ}，比^{ㄅㄧ}較^{ㄐㄧㄢˋ}舒^{ㄕㄨ}服^{ㄈㄨ}。
xīn měi hái shì xià tiān hǎo bǐ jiào shū fú





生詞 / 短語 Vocabulary Words / Phrases

1.

那裏
nà lǐ
there

2.

涼
liáng
cool

3.

溫度
wēn dù
temperature

4.

大概
dà gài
about
(approximately)

5.

度
dù
degree
(measure word)

6.

涼快
liáng kuài
cool
(comfortably so)

7.

這裏
zhè lǐ
here

8.

下雪
xià xuě
snow
(verb)

9.

差不多
chā bu duō
about

10.

零下
líng xià
below zero

11.

得
děi
must

12.

穿
chuān
wear

13.

衣服
yī fu
clothes

14.

感冒
gǎn mào
catch a cold

15.

不得了
bù dé liǎo
extremely

16.

暖和
nuǎn huo
warm

17.

但是
dàn shì
but

18.

下雨
xià yǔ
rain (verb)